TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LIALAMA 5
****

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
---------★🕮★----
+-----

JSC 5

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I- NĂM 2013

**********★✪★**********

Ngày 16 tháng 04 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	THUYẾT MINH	Năm trước		Năm nay	
			Quý I/2012	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I/2012	Quý I/2013	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý I/2013
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.18	**29.308.242.622**	**29.308.242.622**	**24.097.964.214**	**24.097.964.214**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	29.308.242.622	29.308.242.622	24.097.964.214	24.097.964.214
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	23.432.019.884	23.432.019.884	17.101.846.414	17.101.846.414
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**5.876.222.738**	**5.876.222.738**	**6.996.117.800**	**6.996.117.800**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	23.429.552	23.429.552	436.744.523	436.744.523
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	3.676.314.113	3.676.314.113	4.983.288.839	4.983.288.839
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.676.314.113	3.676.314.113	4.983.288.839	4.983.288.839
8. Chi phí bán hàng	24		53.760.000	53.760.000		-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.840.441.177	1.840.441.177	2.362.382.484	2.362.382.484
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**329.137.000**	**329.137.000**	**87.191.000**	**87.191.000**
11. Thu nhập khác	31		21.863.000	21.863.000	12.309.000	12.309.000
12. Chi phí khác	32			-		-
13. Lợi nhuận khác	40		21.863.000	21.863.000	12.309.000	12.309.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**351.000.000**	**351.000.000**	**99.500.000**	**99.500.000**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.23	87.750.000	87.750.000	24.875.000	24.875.000
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**263.250.000**	**263.250.000**	**74.625.000**	**74.625.000**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		53	53	15	15

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Phương	Nguyễn Tuấn Ngọc	Phạm Đình Sản

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ : Số 179 Đường Trần phú - Phường Ba đình
Thị Xã Bỉm sơn - Tỉnh Thanh hoá

Báo cáo tài chính quý I/2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2013	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn	**100**		**260.188.350.976**	**276.601.014.760**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	***110***		**25.105.106.441**	**32.548.808.020**
1. Tiền	111	V.01	95.981.437	290.132.415
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.009.125.004	32.258.675.605
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	***120***	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu			-	-
III. Các khoản phải thu	***130***		**122.199.612.467**	**141.258.342.469**
1. Phải thu của khách hàng	131		114.930.936.709	141.678.737.447
2. Trả trước cho người bán	132		8.096.450.717	405.789.136
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	552.849.958	554.440.803
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(1.380.624.917)	(1.380.624.917)
IV. Hàng tồn kho	***140***		**107.045.353.408**	**97.746.648.298**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	107.045.353.408	97.746.648.298
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	***150***		**5.838.278.660**	**5.047.215.973**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.049.213.042	2.998.609.438
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.789.065.618	2.048.606.535
B. Tài sản dài hạn	200		**127.567.169.373**	**129.818.595.973**
I. Các khoản phải thu dài hạn	***210***		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	***220***		**127.135.023.353**	**129.386.449.953**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.05	125.205.003.021	127.476.705.621
- Nguyên giá	222		*185.805.515.570*	*185.805.515.570*
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		*(60.600.512.549)*	*(58.328.809.949)*
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.06	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2013	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	1.930.020.332	1.909.744.332
III. Bất động sản đầu tư	***240***		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	***250***		**20.000.000**	**20.000.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.09	20.000.000	20.000.000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	***260***		**412.146.020**	**412.146.020**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	412.146.020	412.146.020
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	**270**		**387.755.520.349**	**406.419.610.733**
A. Nợ phải trả	**300**		**314.681.541.202**	**333.420.256.586**
I. Nợ ngắn hạn	***310***		**263.540.809.418**	**297.397.172.802**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	142.508.499.092	148.675.934.749
2. Phải trả người bán	312		31.173.839.247	62.868.817.753
3. Người mua trả tiền trước	313		50.412.298.273	39.699.118.491
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	12.766.013.342	12.398.985.790
5. Phải trả công nhân viên	315		10.133.875.017	13.559.858.354
6. Chi phí phải trả	316	V.13	10.762.006.555	10.762.006.555
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	5.797.559.763	9.427.732.981
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-13.281.871	4.718.129
II. Nợ dài hạn	***330***		**51.140.731.784**	**36.023.083.784**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.15	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	51.140.731.784	36.023.083.784
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/3/2013	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. Vốn chủ sở hữu	**400**		**73.073.979.147**	**72.999.354.147**
I. Vốn chủ sở hữu	***410***	V.17	**73.073.979.147**	**72.999.354.147**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		15.031.500.000	15.031.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		395.028.262	395.028.262
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.808.755.147	5.808.755.147
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		750.672.863	750.672.863
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
8. Lợi nhuận chưa phân phối	420		1.088.022.875	1.013.397.875
9. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
10. Quỹ hỗ trợ xếp hạng Doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	***430***		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**387.755.520.349**	**406.419.610.733**
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hóa giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)				
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Phương		TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đình San

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 5
Địa chỉ: Số 179 Đường Trần Phú - P. Ba Đình
Thị xã Bỉm Sơn - Thanh Hoá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I (Năm nay)	năm đến cuối quý I (Năm trước)
1	2	3	3
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	63.978.787.256	27.734.174.885
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	-58.120.703.552	-7.067.178.610
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	-17.308.017.787	-14.102.948.040
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(4.983.288.839)	-3.676.314.113
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5		0
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	12.309.000	21.863.000
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**(16.420.913.922)**	**2.909.597.122**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	51.985.559.137	19.326.960.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.008.346.794)	-27.788.967.551
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**8.977.212.343**	**(8.462.007.551)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(7.443.701.579)**	**(5.552.410.429)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**32.548.808.020**	**6.086.829.219**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**25.105.106.441**	**534.418.790**

Ngày 15 tháng 4 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên, đóng dấu)
Hoàng Thị Phương		TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đình San

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán

.TIỀN

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Tiền mặt tại quỹ	95.981.437	290.132.415
Tiền gửi ngân hàng	25.009.125.004	32.258.675.605
Tiền đang chuyển		
Cộng	**25.105.106.441**	**32.548.808.020**

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/03/2013		1/1/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn				
(Chi tiết cho từng loại)				
Trái phiếu đầu tư ngắn hạn				
(Chi tiết cho từng loại)				
Đầu tư ngắn hạn khác				
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn				
Lý do thay đổi từng khoản đầu tư				
Loại cổ phiếu trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Phải thu nội bộ các xí nghiệp trực thuộc		
Cộng	**0**	**0**

. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	**552.849.958**	**554.440.803**
- Phải thu khác (1388)	280.140.787	281.731.632,00
- Phải thu khác (3382)	0	
- Phải thu khác (3383)		
- Phải thu khác (3388)	272.709.171	272.709.171,00
Cộng	**552.849.958**	**554.440.803**

. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Nguyên liệu, vật liệu	9.246.512.771	3.827.273.270
Công cụ, dụng cụ	517.241.967	560.890.604
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	96.758.320.594	92.634.579.148
Thành phẩm	523.278.076	723.905.276
Hàng hoá		
Hàng gửi đi bán		
Hàng hoá kho bảo thuế		
Hàng hoá bất động sản		
Cộng	**107.045.353.408**	**97.746.648.298**

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa		
- Thuế TTĐB nộp thừa		
- Thuế xuất nhập khẩu nộp thừa		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa		
- Thuế tài nguyên nộp thừa		
- Tiền thuê đất, thuế đất		
- Thuế khác		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khac	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua sắm mới					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê TC					
- Tăng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê TC					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ Qlý+ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong kỳ					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Phân loại cho phù hợp TSCĐ					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐINH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Lợi thế thương mại	Bản quyền, bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ					
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Nhượng bán (*)					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ					
- Khấu hao trong kỳ					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ					
- Tại ngày cuối kỳ					

31/03/2013 **1/1/2013**

. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	đồng	đồng
Xây dựng cơ bản dở dang	1.930.020.332	1.909.744.332
NM Que hàn Hà Tĩnh	350.412.460	350.412.460
NM chế tạo thiết bị và kết cấu thép	317.376.039	317.376.039
Nhà đội xe, tường rào	79.073.894	79.073.894
Nhà bắn cát, phun sơn	578.647.213	572.767.213
Nhà ở cán bộ CNV	604.510.726	590.114.726
Cộng	**1.930.020.332**	**1.909.744.332**

. TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm t. kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
II. Giá trị hao mòn luỹ kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
III. Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của chuẩn mực 05

. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/03/2013		1/1/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con				
Chi tiết cho từng công ty con				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh				
Chi tiết cho từng công ty liên kết, liên doanh				
Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư				
Đầu tư dài hạn khác				
Đầu tư cổ phiếu				
Đầu tư trái phiếu	200	20.000.000	200	20.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Cho vay dài hạn				

. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Chi phí lợi thế thương mại		
Thương hiệu Lilama	271.200.000	271.200.000
Chi phí sửa chữa nhà vệ sinh và nhà tập thể	140.946.020	140.946.020
Chi phí tư vấn và cấp chứng chỉ ASME		
Cộng	**412.146.020**	**412.146.020**

. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	31/03/2013 đồng	1/1/2013 đồng
Vay ngắn hạn	**142.508.499.092**	**132.658.286.749**
Chi tiết theo ngân hàng		
NH Đầu tư PT Bỉm Sơn	91.647.502.103	77.241.949.536
NH Công Thương Sầm Sơn	50.860.996.989	55.416.337.213

Nợ dài hạn đến hạn trả		16.017.648.000
Cộng	**142.508.499.092**	**148.675.934.749**

. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**
Thuế giá trị gia tăng	10.381.853.923	10.036.701.371
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.622.544.878	1.597.669.878
Thuế thu nhập cá nhân	2.178.500	2.178.500
Thuế tài nguyên		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	331.011.498	331.011.498
Các loại thuế khác	428.424.543	431.424.543
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	**12.766.013.342**	**12.398.985.790**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên . Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**
Chi phí phải trả		10.762.006.555
Trích trước chi phí các công trình		
Chi tiết theo công trình		
Cộng		**10.762.006.555**

. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2013 đồng	**1/1/2013 đồng**
Tài sản thừa chờ xử lý		
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế		
Bảo hiểm thất nghiệp		
Phải trả về cổ phần hoá		
Các khoản phải trả, phải nộp khác		
- Phải trả các xí nghiệp (Dư có TK 136)		
- Phải trả các cán bộ nhân viên (Dư có TK 141)		
Phải trả khác	**5.797.559.763**	**9.427.732.981**
- Phải trả & phải nộp khác (3382)	699.756.096	645.265.896,00
- Phải trả & phải nộp khác (3383)	967.598.315	1.008.575.715,00
- Phải trả & phải nộp khác (3384)	114.179.734	-
- Phải trả & phải nộp khác (3388)	1.272.279.909	1.278.929.909
- Phải trả & phải nộp khác (3389)	61.603.300	
- Phải trả & phải nộp khác (141)	2.682.142.409	6.494.961.461
Quỹ phúc lợi, khen thưởng		
Cộng	**5.797.559.763**	**9.427.732.981**

. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**

Cộng		
. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**
Vay dài hạn		
Vay ngân hàng		
NH Công Thương Sầm Sơn	5.258.379.784	4.258.379.784
NH HABUBANK	45.882.352.000	31.764.704.000
Vay đối tượng khác		
Vay dài hạn Tổng công ty		
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính		
Trái phiếu phát hành		
Nợ dài hạn khác (*)		
Dự phòng trợ cấp mất việc làm		
Cộng	**51.140.731.784**	**36.023.083.784**

Thời hạn	Từ ngày 01/01/2013 đến 31/3/2013			
	Tổng khoản thanh toán		Trả lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống				
Từ 1 đến 5 năm				
Trên 5 năm				
Cộng				

VỐN CHỦ SỞ HỮU	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**
17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu		
17.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp của Nhà nước	25.500.000.000	25.500.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	24.500.000.000	24.500.000.000
Cộng	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**
17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

17.4. Cổ phiếu	**31/03/2013 đồng**	**1/1/2013 đồng**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và đã góp đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này đồng	Kỳ trước đồng

+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.088.022.875	1.894.111.939
+ Các điều khoản chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kê toán để xác		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các điều khoản chỉnh tăng		
Các điều khoản chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	74.625.000	263.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5000000	5000000
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	15	53

. NGUỒN KINH PHÍ

Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	
Chi sự nghiệp (*)	
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	

. TÀI SẢN THUÊ NGOÀI

Giá trị tài sản thuê ngoài	
- TSCĐ thuê ngoài	
- Tài sản khác thuê ngoài	
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng	
thuê hoạt động TSCĐ không huỷ ngang theo các thời hạn	
- Từ 1 năm trở xuống	
- Trên 1 đến 5 năm	
- Trên 5 năm	

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	đồng	**đồng**
Doanh thu bán hàng(Bán que hàn Hà Tĩnh)	462.546.200	2.638.112.000
Doanh thu của hợp đồng xây dựng	23.635.418.014	26.540.692.622
Doanh thu cung cấp dịch vụ		129.438.000
Cộng	**24.097.964.214**	**29.308.242.622**

. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	đồng	**đồng**
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		
Hàng bán bị trả lại		
Thuế GTGT (trực tiếp) phải nộp		
Thuế TTĐB		
Thuế xuất khẩu		
Cộng		

. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CCDV

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
	đồng	**đồng**
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hoá	462.546.200	2.638.112.000
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	23.635.418.014	26.540.692.622

Doanh thu thuần dịch vụ	-	129.438.000
Cộng	**24.097.964.214**	**29.308.242.622**

. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
	đồng	**đồng**
Giá vốn của hàng hoá đã bán(giá vốn bán que hàn)	200.627.200	389.438.000
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	16.901.219.214	23.042.581.884
Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	**17.101.846.414**	**23.432.019.884**

. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
	đồng	**đồng**
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	436.744.523	23.429.552
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	**436.744.523**	**23.429.552**

. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
	đồng	**đồng**
Lãi tiền vay	4.983.288.839	3.676.314.113
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ do bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Cộng	**4.983.288.839**	**3.676.314.113**

THU NHẬP KHÁC

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
Thu nhập khác từ thanh lý tài sản cố định		
Thu nhập khác từ cho thuê máy thi công		
Thu nhập khác từ tiền đền bù giải phóng mặt bằng		
Thu nhập khác	12.309.000	21.863.000
Cộng	**12.309.000**	**21.863.000**

CHI PHÍ KHÁC

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**
	0	**0**
Phạt chậm nộp thuế		
Phạt chậm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý		
Chi phí thuê máy		
Chi phí khác		
Cộng	**0**	**0**

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2013	**Quý 1/2012**

	0 đồng	0 đồng
a. Lợi nhuận trước thuế	99.500.000	351.000.000
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế		
Phạt vi phạm hành chính		
Lãi chậm nộp thuê đất		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền điện		
Tăng thuế GTGT do tăng doanh thu tiền nước		
Phạt vi phạm hành chính		
Tiền phạt chậm nộp thuế		
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a) + (b)	99.500.000	351.000.000
d. Chi phí thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế	24.875.000	87.750.000

. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Quý I/2013 0 đồng	Quý 1/2012 0 đồng
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng (*)		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)		
Cộng		

. CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Quý I/2013 0 đồng	Quý 1/2012 0 đồng
+ Vật liệu	2.418.085.969	14.548.542.061
+ Nhiên liệu	310.085.064	766.657.907
+ Phụ tùng		
- Chi phí nhân công	12.270.526.800	4.161.563.600
+ Lương, ăn ca		
+ BHXH, BHYT, KPCĐ		
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.271.702.600	2.269.598.242
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí khác bằng tiền	6.026.262.827	7.860.941.636
Cộng	**23.296.663.260**	**29.607.303.446**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	TỔNG GIÁM ĐỐC
Hoàng Thị Phương	Nguyễn Tuấn Ngọc	TỔNG GIÁM ĐỐC Phạm Đình San